



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2024**

THÁNG 07 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1 Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	7-49

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.475.941.236	247.739.217.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.433.389.778	15.505.272.432
1. Tiền	111		9.433.389.778	15.505.272.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.650.464.723	158.564.383.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.564.840.343	133.964.963.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.467.880.074	8.440.699.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	26.788.024.306	16.329.000.662
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(170.280.000)	(170.280.000)
IV. Hàng tồn kho	140		92.984.217.824	72.444.623.590
1. Hàng tồn kho	141	V.7	92.984.217.824	72.444.623.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.098.218.911	915.288.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	807.364.613	422.900.122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.195.448.340	145.288.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	95.405.958	347.099.487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.815.968.362	23.287.301.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		774.732.697	935.582.131
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	774.732.697	935.582.131
II. Tài sản cố định	220		16.166.143.772	17.734.960.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14.916.081.615	15.199.402.448
- Nguyên giá	222		57.390.597.305	61.229.523.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.474.515.690)	(46.030.121.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.212.009.490	2.484.844.604
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.120.064.983)	(1.847.229.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	38.052.667	50.713.679
- Nguyên giá	228		433.702.497	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.649.830)	(382.988.818)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		(899.221.829)	-
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(899.221.829)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.774.313.722	4.616.758.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.495.935.145	4.336.903.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	278.378.577	279.855.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.291.909.598	271.026.518.565

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		197.746.757.028	192.095.786.144
I. Nợ ngắn hạn	310		194.905.446.241	189.027.163.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	40.978.340.465	55.743.663.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.514.378.791	781.395.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.229.106.467	6.752.965.552
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.167.700.180	973.524.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.776.230.672	3.250.397.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	347.249.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	9.239.967.560	10.389.376.994
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	134.851.312.859	108.250.731.523
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2.148.409.247	2.537.859.138
II. Nợ dài hạn	330		2.841.310.787	3.068.623.124
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	48.974.519	89.059.157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	2.303.219.601	2.303.219.601
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	179.844.366
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		489.116.667	496.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.545.152.570	78.930.732.421
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.545.152.570	78.930.732.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	200.264.000	200.264.000
4. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(55.530.000)	(55.530.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	-	11.226.292.206
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	4.628.186.323	10.012.227.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.292.448.425	9.103.040.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.664.262.102)	909.186.641
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.23	11.425.272.247	12.200.518.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.291.909.598	271.026.518.565

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Võ Anh Thịnh
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.484.513.960	12.541.090.358	82.307.420.653	30.765.352.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	50.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.484.513.960	12.541.090.358	82.307.370.653	30.765.352.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.921.011.447	7.439.987.729	67.438.085.189	20.849.250.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.563.502.513	5.101.102.629	14.869.285.464	9.916.101.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	121.940.371	197.733.834	155.107.567	276.117.301
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.770.238.460	2.680.989.964	7.781.733.282	4.600.734.265
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.337.712.650	2.362.270.793	6.347.913.947	4.281.824.547
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		3.557.651.879	2.691.515.602	7.613.717.812	6.217.930.698
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.616.333.072	6.446.546.122	11.742.097.306	11.226.772.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.258.780.527)	(6.520.215.225)	(12.113.155.369)	(11.853.218.773)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	110.637.775	-	110.639.775	4.777.600
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.435.688.713	351.662.022	1.435.940.956	406.040.447
14. Lợi nhuận khác	40		(1.325.050.938)	(351.662.022)	(1.325.301.181)	(401.262.847)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.583.831.465)	(6.871.877.247)	(13.438.456.550)	(12.254.481.620)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	79.289.813	-	137.546.587
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52	V.12	1.476.667	257.175.243	1.476.667	257.175.243
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(6.585.308.132)</u>	<u>(7.208.342.303)</u>	<u>(13.439.933.217)</u>	<u>(12.649.203.450)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.23	(6.226.060.662)	(6.943.398.840)	(12.664.262.102)	(12.436.724.002)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không	62	V.23	(359.297.470)	(264.943.463)	(775.671.115)	(212.479.448)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>(1.374)</u>	<u>(1.533)</u>	<u>(2.796)</u>	<u>(2.746)</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>(1.374)</u>	<u>(1.533)</u>	<u>(2.796)</u>	<u>(2.746)</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Võ Anh Thịnh
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.438.456.550)	(12.254.481.620)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10,11,18	2.708.049.130	2.308.833.736
- Các khoản dự phòng	03	V.21	(5.333.333)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.164.835.276	(108.445.544)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(87.662.858)	(4.891.161.166)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.347.913.947	4.992.149.199
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(128.087.126)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.438.741.514)	(9.953.105.395)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.963.426.102	45.838.860.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.539.594.234)	(21.500.137.858)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.658.771.993)	(24.321.300.474)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(543.496.319)	(218.946.554)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(6.362.588.646)	(4.593.315.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	3.687.549.467	(405.725.168)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(390.516.557)	(205.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.282.733.694)	(15.358.740.868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(1.139.232.171)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.982.000	4.332.074.475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	71.863.051	129.691.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.061.387.120)	6.961.766.355

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	117.356.579.223	46.981.767.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(90.755.997.887)	(41.875.524.414)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	V.20b	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19, V.23	(3.163.507.900)	(5.271.578.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>23.437.073.436</i>	<i>(165.335.019)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.907.047.378)	(8.562.309.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.505.272.432	17.425.239.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.164.835.276)	(13.903)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.433.389.778	8.862.916.479

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Võ Anh Thịnh
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đầu đề sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong kỳ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thiết bị dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc và thiết bị

01 – 04 năm

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	3.979.269.084	2.020.609.830
1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.454.120.694	13.484.662.602
1.3	Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.000.000.000	-
	Tổng cộng	12.433.389.778	15.505.272.432

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	1.287.475.631	-	349.966.089
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Sài Gòn (VND)	-	336.629.399	-	3.973.758.873
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn (VND)	-	114.068.887	-	7.853.825.845
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn (USD)	637,96	16.108.490	651,16	15.758.072
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	-	-	-
6	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín – CN Hoa Việt (VND)	-	1.032.714	-	1.032.456
7	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương	-	3.698.805.315	-	1.288.229.078
8	Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đô Thành	-	-	-	2.092.189
	Cộng	637,96	5.454.120.694	651,16	13.484.662.602

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	8.309.650.000	8.309.650.000	309.650.000	309.650.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.309.650.000	8.309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Cộng	8.309.650.000	8.309.650.000	309.650.000	309.650.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	66.194.196.917	75.633.932.597
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	54.026.350.560	22.408.106.003
Viễn thông Bình Dương	5.942.529.544	15.001.303.617
Tổng Công ty Truyền thông	-	14.404.235.800
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	108.026.720	88.949.780
Viễn thông Đồng Nai	248.034.960	804.346.500
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	54.150.250	1.083.005.000
Viễn thông Long An	-	674.575.000
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	1.462.994.160
Viễn thông Đắk Lắk	-	990.716.650
Viễn thông Bình Phước	-	2.577.843.192
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	331.375.000	346.225.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	619.058.266	197.058.266
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	422.381.553	752.111.177
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	49.435.000	54.600.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	-	55.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.979.711.403	4.339.979.410
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	9.240.000	27.500.000

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	209.384.348	209.384.348
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	24.200.000	24.200.000
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	6.987.538	26.011.760
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	-	63.030.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	553.059.100
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	677.909.100
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	4.814.680
Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	291.000.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	36.528.279	14.089.989
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.104.000	4.104.000
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	105.840.000	105.840.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	685.088.400	685.088.400
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	57.168.000
Viễn thông Bình Thuận	540.223.244	676.623.244
Viễn thông Cà Mau	-	305.600.000
Viễn thông Gia Lai	-	553.066.800
Trung tâm kinh doanh VNPT - KonTum	8.300.000	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	426.436.200	6.067.703.774
Viễn thông TP.HCM	-	20.448.195
Trung tâm kinh doanh VNPT – Cần Thơ	9.240.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT – Hà Nội	27.720.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT – Quảng Ninh	101.640.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT – Quảng Trị	27.720.000	-
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 3- CN Công ty CNTT VNPT	164.250.000	-
Phải thu các khách hàng khác	20.370.643.426	58.331.030.403
Công Ty TNHH Hiệp lực Phát triển Việt	16.097.948.240	37.861.042.780
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau	176.000.152	3.918.459.550

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	-	3.692.224.080
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	3.177.520.000
Các khách hàng khác	4.096.695.034	9.681.783.993
Cộng	86.564.840.343	133.964.963.000
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	27.563.000
Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.563.000
Phải thu các khách hàng khác	9.467.880.074	8.413.136.404
Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	7.275.000.000
Cygnus Telecom	332.082.004	391.942.084
Công ty TNHH Phát Triển Hệ Thống Nichietsu	5.250.000.000	-
Công ty TNHH HSPACE	3.000.000.000	-
FEITIAN TECHNOLOGIES CO.,LTD	610.512.000	-
Các nhà cung cấp khác	275.286.070	746.194.320
Cộng	9.467.880.074	8.440.699.404

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	147.253.571	-	4.277.959.830	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	2.018.885.000	-
Lê Xuân Tiến	-	-	995.880.000	-
Bùi Văn Bằng	-	-	552.280.000	-
Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	51.500.000	-
Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các thành viên Ban Điều hành	-	-	1.680.823.682	-
<i>Trần Văn Mua</i>	-	-	577.764.000	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	-	-	369.424.000	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	-	-	385.640.000	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	-	-	347.995.682	-
Các bên liên quan khác	147.253.571	-	526.751.148	-
<i>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>	-	-	434.895.117	-
<i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN</i>	-	-	10.640.000	-
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>	-	-	78.870.788	-
<i>VNPT Lai Châu</i>	2.087.655	-	2.087.655	-
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>	-	-	257.588	-
Các bên liên quan khác	145.165.916	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	26.640.770.735	-	12.051.040.832	-
Tạm ứng	23.229.799.035	-	7.947.940.203	-
Ký cược, ký quỹ	2.695.769.345	-	1.840.871.596	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.193.000	-	6.193.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	709.009.355	-	2.256.036.033	-
Cộng	26.788.024.306	-	16.329.000.662	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	2.005.000.000	-	-	-

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	2.005.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	<i>2.005.000.000</i>	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	21.224.799.035	-	7.947.940.203	-
Cộng	23.229.799.035	-	7.947.940.203	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	232.604.321	-	207.056.670	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn Thông Bình Dương	57.484.331	-	57.484.331	-
Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	132.899.025	-	124.912.339	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	15.840.000	-	-	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	1.720.965	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.463.165.024	-	1.633.814.926	-
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo	647.994.873	-	986.300.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao Dịch 2	-	-	413.949.300	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Sài Gòn	1.433.739.877	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hùng Vương	85.468.439	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	165.961.835	-	103.565.626	-

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	2.695.769.345	-	1.840.871.596	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	240.704.505	-	382.698.023	-
Ký quỹ, ký cược	240.704.505	-	382.698.023	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	180.876.060	-	351.835.864	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	22.259.604	-	22.862.159	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	8.000.000	-
Các bên liên quan khác	29.568.841	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	534.028.192	-	552.884.108	-
Ký quỹ, ký cược	534.028.192	-	552.884.108	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	476.528.192	-	476.528.192	-
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	-	-	18.855.916	-
Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	42.500.000	-	42.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	774.732.697	-	935.582.131	-

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.718.367.421	-	1.698.639.336	-
Công cụ, dụng cụ	6.108.000	-	7.803.085	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	71.299.636.223	-	60.236.887.668	-

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	961.656.672	-	1.418.121.324	-
Hàng hóa	18.810.655.378	-	8.840.026.801	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
Cộng	92.984.217.824	-	72.444.623.590	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	18.385.809	1.186.373
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	33.404.608	105.248.236
Chi phí khác	755.574.196	316.465.513
Cộng	807.364.613	422.900.122

7b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (**)	1.097.049.064	2.706.787.352
Công cụ dụng cụ	1.289.280.301	1.314.998.318
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	20.057.718	10.007.436
Chi phí khác	2.089.548.062	305.110.211
Cộng	4.495.935.145	4.336.903.317

(**) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(**) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.836.743.938	27.440.046.022	8.568.892.706	1.316.370.998	67.469.880	61.229.523.544
2. Tăng trong kỳ	-	1.139.232.171	-	-	-	1.139.232.171
<i>Mua trong kỳ</i>	-	1.139.232.171	-	-	-	1.139.232.171
3. Giảm trong kỳ	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
4. Số cuối kỳ	23.836.743.938	23.679.839.783	8.568.892.706	1.272.650.998	32.469.880	57.390.597.305
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	19.847.424.125	1.311.663.203	424.576.081	32.469.880	22.316.133.289
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu kỳ	13.204.443.523	27.261.465.065	4.699.181.101	797.561.527	67.469.880	46.030.121.096
2. Tăng trong kỳ	506.300.016	449.398.192	411.044.452	55.810.344	-	1.422.553.004
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	506.300.016	449.398.192	411.044.452	55.810.344	-	1.422.553.004
3. Giảm trong kỳ	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
4. Số cuối kỳ	13.710.743.539	22.811.424.847	5.110.225.553	809.651.871	32.469.880	42.474.515.690
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	10.632.300.415	178.580.957	3.869.711.605	518.809.471	-	15.199.402.448
2. Tại ngày cuối kỳ	10.126.000.399	868.414.936	3.458.667.153	462.999.127	-	14.916.081.615
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	4.899.438.410	-	43.720.000	35.000.000	4.978.158.410

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
2. Tăng trong kỳ		
<i>Thuê tài chính trong kỳ</i>		

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu kỳ	1.847.229.869	1.847.229.869
2. Tăng trong kỳ	1.272.835.114	1.272.835.114
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.272.835.114</i>	<i>1.272.835.114</i>
3. Giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ	3.120.064.983	3.120.064.983
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
2. Tại ngày cuối kỳ	1.212.009.490	1.212.009.490
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023, thời gian thuê 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	433.702.497	433.702.497
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	433.702.497	433.702.497
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>243.674.864</i>	<i>243.674.864</i>
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	382.988.818	382.988.818
2. Tăng trong kỳ	12.661.012	12.661.012
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>12.661.012</i>	<i>12.661.012</i>

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	395.649.830	395.649.830
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
2. Tại ngày cuối kỳ	38.052.667	38.052.667
<i>Trong đó</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>346.760.001</i>	<i>926.303.469</i>
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.572
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	485.243.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	1.597.896
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	215.434.500	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001
Các bên liên quan khác	128.443.500	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>40.631.580.464</i>	<i>54.817.359.822</i>
Ciena Communication Inc	28.675.689.722	27.512.811.872
Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	5.611.463.680
Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	3.781.886.050
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	4.896.426.590	2.505.899.876
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	1.033.600.000	-
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	1.379.700.000	-

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	953.979.939	-
Các nhà cung cấp khác	3.692.184.213	15.405.298.344
Cộng	40.978.340.465	55.743.663.291

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.946.475.760	610.392.360
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	610.392.360	610.392.360
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	1.002.240.400	-
Công ty CNTT VNPT-CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	333.843.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	567.903.031	171.002.797
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	171.000.000	171.000.000
Công ty Cổ phần Cyberlotus	396.000.000	-
Các khách hàng khác	903.031	2.797
Cộng	2.514.378.791	781.395.157

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.141.545.467	379.375.895	2.502.721.289	-	18.200.073
Thuế giá trị gia tăng truy thu của các năm trước (*)	-	560.155.480	-	560.155.480	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	2.200.139.968	2.200.139.968	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.010.986	28.010.986	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.256.774	2.074.141.824	128.087.127	2.202.228.951	58.256.774	-

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước (*)	-	1.485.320.516	-	1.485.320.516	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	290.402.357	620.518.064	338.139.390	37.149.184	321.087.502
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	73.312.782	1.269.953.606	453.447.496	-	889.818.892
Cộng	347.099.487	6.624.878.426	4.626.085.646	9.770.164.076	95.405.958	1.229.106.467

(*) Điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng và thuế TNDN phải nộp đầu năm do truy thu thuế các năm trước theo QĐ 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế các năm : 2018; 2019; 2020; 2021 như sau :

Diễn giải	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng Cộng
Truy thu Thuế GTGT	184.545.614	302.177.435	25.075.458	48.356.973	560.155.480
Truy thu Thuế TNDN	85.540.378	701.787.182	591.270.840	106.722.115	1.485.320.515

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải trả các bên liên quan

-

-

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.776.230.672	3.250.397.139
Ciena Communication Inc	506.741.648	506.741.648
Công ty CP Giải pháp Công nghệ cao BCTECH	-	2.249.600.000
Lãi vay phải trả	235.604.624	250.279.323
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.033.884.400	243.776.168
Cộng	2.776.230.672	3.250.397.139

15. Doanh thu chưa thực hiện

15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	-	347.249.790
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	347.249.790
Cộng	-	347.249.790

15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	48.974.519	89.059.157
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	48.974.519	89.059.157
Cộng	48.974.519	89.059.157

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	118.462.010	638.422.853
Các thành viên Hội đồng Quản trị	5.811.240	20.701.740

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lê Xuân Tiến	2.500.000	3.838.604
Võ Hùng Tiến	-	3.070.984
Lê Thị Thanh	-	3.070.984
Bùi Văn Bằng	2.900.840	7.650.184
Trần Phương Hiền	410.400	3.070.984
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	7.677.460
Nguyễn Thiện Lợi	-	3.070.984
Nguyễn Văn Xuân	-	2.303.238
Phan Thanh Tú	-	2.303.238
Các thành viên Ban Điều hành	112.650.770	610.043.653
Trần Văn Mua	16.763.780	123.547.161
Nguyễn Minh Vũ	50.310.206	362.286.961
Nguyễn Đức Long	43.334.476	119.933.371
Võ Anh Thịnh	2.242.308	4.276.160
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.121.505.550	9.750.954.141
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.111.489.453	1.111.489.454
Kinh phí công đoàn	694.789.694	833.712.869
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	501.091.698	46.391.597
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	897.516.612	830.535.612
Ký cược, ký quỹ	139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.465.525.633	3.484.624.349
Cộng	9.239.967.560	10.389.376.994

(*) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	134.851.312.859	134.851.312.859	108.250.731.523	108.250.731.523
Vay tổ chức tín dụng	95.394.484.669	95.394.484.669	74.909.675.143	74.909.675.143
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	20.925.517.479	20.925.517.479	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	55.968.472.519	55.968.472.519	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	18.500.494.671	18.500.494.671	9.798.089.223	9.798.089.223
Vay từ các cá nhân ⁽⁴⁾	38.980.300.000	38.980.300.000	32.388.000.000	32.388.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
Cộng	134.851.312.859	134.851.312.859	108.250.731.523	108.250.731.523

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ký ngày 30 tháng 10 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 02/10/2024
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.9):
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
 - + Bất động sản;

- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 08 tháng 09 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/09/2023 đến hết ngày 08/09/2024
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp (xem thuyết minh V.1 và V.3).

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 05 năm 2023

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thẻ cào, USB chữ ký số, phần mềm và thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.

Tài sản đảm bảo: là quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023 (xem thuyết minh V.3 và V.5b).

⁽⁴⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 0 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	107.297.675.143	117.356.579.223		(90.279.469.697)	134.374.784.669
Vay ngắn hạn ngân hàng	74.909.675.143	85.164.279.223		(61.391.396.037)	95.394.484.669
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Sở giao dịch 2	20.240.778.278	16.780.976.091		(16.096.236.890)	20.925.517.479
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn	44.870.807.642	43.843.014.173		(32.745.349.296)	55.968.472.519
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	-		-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong) - CN Hùng Vương	9.798.089.223	24.540.288.959		(15.837.883.511)	18.500.494.671
Vay từ các cá nhân	32.388.000.000	32.192.300.000		(25.600.000.000)	38.980.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả	953.056.380	-		(476.528.190)	476.528.190
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	-		(476.528.190)	476.528.190
Cộng	108.250.731.523	117.356.579.223		(90.755.997.887)	134.851.312.859

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601
Vay tổ chức tín dụng	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601
Cộng	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601	2.303.219.601

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.994.683.487	92.969.015	370.344.890	1.717.307.612
Quỹ phúc lợi	543.175.651	-	112.074.015	431.101.636
Cộng	2.537.859.138	92.969.015	482.418.905	2.148.409.248

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	12.643.979.424	15.360.000.000	83.964.990.221
Tăng trong năm	-	-	-	756.975.409	2.712.211.232	(599.481.219)	2.869.705.422
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	909.186.641	(599.481.219)	309.705.422
Tăng từ PPLN	-	-	-	756.975.409	1.803.024.591	-	2.560.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(2.560.000.000)	(5.730.400.100)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
Điều chỉnh truy thu thuế TNDN, GTGT theo QĐ 1561/QĐ-CT ⁽¹⁾					(2.045.475.996)		(2.045.475.996)
Giảm khác					(128.087.996)		(128.087.996)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.012.227.434	12.200.518.781	78.930.732.421
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.437.969.896)	(775.671.115)	(2.213.641.011)
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	(12.664.262.102)	(775.671.115)	(13.439.933.217)
Tăng khác ⁽²⁾	-	-	-	-	11.226.292.206	-	11.226.292.206
Giảm trong kỳ	-	-	-	(11.226.292.206)	(3.946.071.215)	424.581	(15.171.938.840)
Chia cổ tức ⁽³⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Giảm khác	-	-	-	(11.226.292.206)	(775.671.115)	424.581	(12.001.538.740)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	4.628.186.323	11.425.272.247	61.545.152.570

- (1) Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ năm trước do phát sinh truy thu thuế GTGT và thuế TNDN của năm 2018, 2019, 2020, 2021 với số tiền là 2.048.475.966 đồng theo QĐ 1561/QĐ-CT QĐ 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM.*
- (2) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng.*
- (3) Trích cổ tức năm 2023 với số tiền là 3.170.400.100 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.*

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

<i>Chi tiết</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19c. Cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.553	5.553
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024, công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng.

19e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước ⁽¹⁾	10.012.227.434
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.664.262.103)
Phân phối trong năm	
Tăng do hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển ⁽²⁾	11.226.292.206
Phân phối cổ tức ⁽³⁾	(3.170.400.100)
Giảm khác	(775.671.115)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.628.186.323

⁽¹⁾ Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ năm trước do phát sinh truy thu thuế GTGT và thuế TNDN của năm 2018, 2019, 2020, 2021 với số tiền là 2.048.475.966 đồng theo QĐ 1561/QĐ-CT QĐ 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM.

⁽²⁾ Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng

⁽³⁾ Trích cổ tức năm 2023 với số tiền là 3.170.400.100 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.454,16	35.142.492	1.472,86	34.538.567

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	1.267.586.618	1.267.586.618

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thương mại	9.868.274.545	6.708.319.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.200.282.014	13.009.050.716
Doanh thu thành phẩm	9.734.976.000	10.551.082.000
Doanh thu hoạt động khác	503.888.094	496.899.814
Cộng	82.307.420.653	30.765.352.157

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	8.006.720.663	5.027.925.277
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.931.763.129	8.075.928.843
Giá vốn thành phẩm	7.253.847.235	7.506.630.305
Giá vốn khác	245.754.162	238.765.882
Cộng	67.438.085.189	20.849.250.307

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.680.858	120.319.799
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	73.426.709	47.161.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	108.459.447
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	176.644
Cộng	155.107.567	276.117.301

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6.347.913.947	4.600.543.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	267.460.529	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.166.358.806	190.547
Cộng	7.781.733.282	4.600.734.265

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.445.679.169	2.881.346.580
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	77.847.425	49.662.601
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	205.737.537	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.478	6.641.478
Chi phí mua ngoài	2.686.462.258	2.013.865.773
Chi phí khác bằng tiền	1.191.349.945	1.266.414.266
Cộng	7.613.717.812	6.217.930.698

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7.461.176.946	6.912.617.604
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	75.119.295	112.974.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.403.370	424.809.908
Thuế, phí, lệ phí	56.066.517	75.933.528

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	75.119.295	112.974.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.403.370	424.809.908
Thuế, phí, lệ phí	56.066.517	75.933.528
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí mua ngoài	2.679.213.871	2.471.702.249
Chi phí khác bằng tiền	1.051.117.307	1.228.734.711
Cộng	11.742.097.306	11.226.772.961

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác	110.639.775	4.777.600
Cộng	110.639.775	4.777.600

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	160.165.962
Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH (*)	1.423.523.642	245.874.485
Chi phí thanh lý CCDC	-	-
Chi phí khác	12.417.314	-
Cộng	1.435.940.956	406.040.447

(*) Phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế: 1.247.548.067đ. Thời kỳ thanh tra : 2018 - 2021

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.438.456.550)	(12.254.481.620)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.182.812.004	6.924.550.061

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ năm nay	-	(44.992.840)
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	(1.163.506.673)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(5.255.644.546)	(5.329.931.559)
- <i>Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ</i>	(3.389.362.019)	(5.018.824.591)
- <i>Thu nhập tính thuế của Công ty con</i>	(1.866.282.527)	(311.106.968)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	-	128.087.126
Thuế TNDN năm 2021 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn bất hợp pháp của công ty con		454.861
Thuế TNDN năm 2022 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn bất hợp pháp của công ty con		9.004.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	137.546.587

(*) Theo QĐ số 834/QĐ-CT ngày 14/04/2023 của Cục thuế TPHCM về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Thời kỳ thanh tra: 2012-2017

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.664.262.102)	(12.436.724.002)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.664.262.102)	(12.436.724.002)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.796)	(2.746)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.664.262.102)	(12.436.724.002)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(12.664.262.102)	(12.436.724.002)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.796)	(2.746)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

VII.1.1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tạm ứng	2.005.000.000	-
Thù lao phải trả	-	-
Phải trả khác	118.462.010	389.375.639

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

VII.1.2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Tập đoàn phát sinh một số giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Các thành viên thuộc tập đoàn buw chính viễn thông Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.440.538.335	14.516.936.682
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	512.448.055	413.980.544

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Võ Anh Thịnh
Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.234.297.297	224.621.480.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.077.374.822	7.158.853.154
1. Tiền	111		5.077.374.822	7.158.853.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.094.339.384	147.556.849.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85.122.370.306	124.371.731.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.138.488.074	8.402.952.884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25.833.481.004	14.782.165.957
IV. Hàng tồn kho	140		89.865.614.558	68.826.050.491
1. Hàng tồn kho	141	V.6	89.865.614.558	68.826.050.491
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.887.318.533	770.076.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	722.395.452	382.025.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.129.548.909	99.208.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35.374.172	288.842.713
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.130.249.009	28.012.009.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		499.528.192	499.528.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	499.528.192	499.528.192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.646.530.466	6.595.358.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.396.468.309	4.059.800.430
- Nguyên giá	222		15.518.854.098	14.379.621.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.122.385.789)	(10.319.821.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.212.009.490	2.484.844.604
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.120.064.983)	(1.847.229.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.052.667	50.713.679
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.477.830)	(192.816.818)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.137.271.498	18.300.778.171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.062.728.502)	(899.221.829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.846.918.853	2.616.343.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.599.050.276	2.367.408.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247.868.577	248.935.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.364.546.306	252.633.489.332

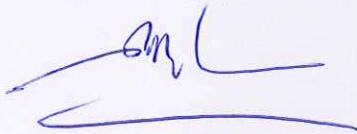
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		195.345.019.574	185.779.300.397
I. Nợ ngắn hạn	310		192.656.258.787	183.045.121.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	40.400.368.098	54.328.906.482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.118.378.791	781.395.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.226.975.356	6.745.058.249
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.167.700.180	973.524.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.382.412.490	3.200.397.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	347.249.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.548.181.222	9.715.242.732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	134.851.312.859	104.962.657.863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1.960.929.791	1.990.689.791
II. Nợ dài hạn	330		2.688.760.787	2.734.178.758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	48.974.519	89.059.157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	2.303.219.601	2.303.219.601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336.566.667	341.900.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.019.526.732	66.854.188.935
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.019.526.732	66.854.188.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	11.226.292.206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	5.527.832.732	10.136.202.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.192.094.835	9.047.171.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.664.262.103)	1.089.031.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.364.546.306	252.633.489.332

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.463.353.145	7.371.968.131	71.052.322.870	19.279.069.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	50.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3. v.v	10		35.463.353.145	7.371.968.131	71.052.272.870	19.279.069.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.423.954.710	3.369.594.423	59.213.985.990	12.754.788.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.039.398.435	4.002.373.708	11.838.286.880	6.524.281.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	73.103.440	169.169.899	82.835.295	195.541.020
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.933.745.133	3.199.972.149	8.937.209.440	5.310.868.370
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.337.712.650	2.881.252.978	6.339.883.432	4.992.149.199
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.988.786.366	1.799.581.667	4.421.957.805	3.840.122.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.708.441.902	5.357.673.932	9.894.071.924	9.276.935.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.518.471.526)	(6.185.684.141)	(11.332.116.994)	(11.708.104.500)
11. Thu nhập khác	31		104.655.775	-	104.657.775	4.777.600
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.435.688.713	293.756.308	1.435.736.217	348.134.733
13. Lợi nhuận khác	40		(1.331.032.938)	(293.756.308)	(1.331.078.442)	(343.357.133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.849.504.464)	(6.479.440.449)	(12.663.195.436)	(12.051.461.633)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	128.087.126	-	128.087.126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	1.066.667	257.175.243	1.066.667	257.175.243
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.850.571.131)	(6.864.702.818)	(12.664.262.103)	(12.436.724.002)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.663.195.436)	(12.051.461.633)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	2.088.060.418	1.688.240.889
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	1.158.173.340	318.719.171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(10.932.116)	(4.419.156.048)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.339.883.432	4.992.149.199
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(128.087.126)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.049.738.682)	(9.579.967.869)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.685.638.997	39.583.307.842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.039.564.067)	(21.291.496.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.838.455.661)	(23.658.594.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(572.011.823)	(251.402.592)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16,V.18,VI.4	(6.354.558.131)	(4.593.315.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	3.687.549.467	(218.792.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(30.826.667)	(2.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.511.966.567)	(20.012.762.255)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1.139.232.171)	(178.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.332.074.475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.3	10.932.116	3.878.727.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.128.300.055)	8.032.619.833

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	117.356.579.223	46.981.767.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(87.467.924.227)	(41.875.524.414)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.22	(3.163.507.900)	(2.711.578.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.725.147.096	2.394.664.981
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(915.119.526)	(9.585.477.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.158.853.154	12.093.971.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.166.358.806)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.077.374.822	2.508.493.582

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.624.783.939	23.115.453.704
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>7.356.014.956</i>	<i>8.346.419.278</i>
1. Tiền	111		4.356.014.956	8.346.419.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>8.000.000.000</i>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	8.000.000.000	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>5.939.265.339</i>	<i>11.005.250.035</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	1.505.610.037	9.643.817.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	3.649.392.000	37.746.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	954.543.302	1.493.965.633
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>3.118.603.266</i>	<i>3.618.573.099</i>
1. Hàng tồn kho	141		3.118.603.266	3.618.573.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>210.900.378</i>	<i>145.211.292</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	84.969.161	40.874.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.899.431	46.079.611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13	60.031.786	58.256.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.722.212.680	13.576.070.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		275.204.505	436.053.939
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	275.204.505	436.053.939
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.519.613.306	11.139.602.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.519.613.306	11.139.602.018
- Nguyên giá	222		41.871.855.656	46.850.014.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.352.242.350)	(35.710.412.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.172.000)	(190.172.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.927.394.869	2.000.414.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.896.884.869	1.969.494.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	30.510.000	30.920.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37.346.996.619	36.691.524.288

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.784.877.454	6.190.227.336
I. Nợ ngắn hạn	310		8.632.327.454	6.035.627.336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	641.112.367	1.465.342.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.716.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.131.111	7.907.303
4. Phải trả người lao động	314	V.14		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	393.818.182	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	691.786.338	677.134.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		3.288.073.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	187.479.456	547.169.346
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		152.550.000	154.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	152.550.000	154.600.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.562.119.165	30.501.296.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	28.562.119.165	30.501.296.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.437.880.835)	(1.498.703.048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.498.703.048)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.939.177.787)	(1.498.703.048)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37.346.996.619	36.691.524.288

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc




Trần Văn Mua

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

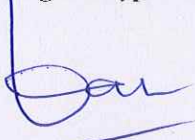
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.078.606.126	5.169.122.227	11.805.812.160	11.486.282.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.078.606.126	5.169.122.227	11.805.812.160	11.486.282.814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.554.502.048	4.070.393.306	8.774.813.576	8.094.462.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.524.104.078	1.098.728.921	3.030.998.584	3.391.820.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	48.836.931	228.826.949	72.272.272	472.181.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			8.030.515	190.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				8.030.515	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.568.865.513	891.933.935	3.191.760.007	2.377.808.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	907.891.170	1.088.872.190	1.848.025.382	1.949.837.124
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(903.815.674)	(653.250.255)	(1.944.545.048)	(463.833.444)
11.Thu nhập khác	31	VI.6	5.982.000		5.982.000	
12.Chi phí khác	32	VI.7		57.905.714	204.739	57.905.714
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.982.000	(57.905.714)	5.777.261	(57.905.714)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(897.833.674)	(711.155.969)	(1.938.767.787)	(521.739.158)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.a		(48.797.313)		9.459.461
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9.b	410.000		410.000	
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(898.243.674)	(662.358.656)	(1.939.177.787)	(531.198.619)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			(606)	(166)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			(606)	(166)

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

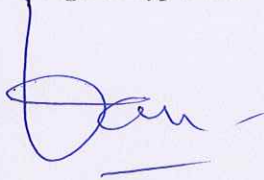
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.938.767.787)	(521.739.158)
2. Điều chỉnh cho các khoản			549.764.955	148.601.632
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		619.988.712	620.592.847
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.523.530)	13.903
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.730.742)	(472.005.118)
- Chi phí lãi vay	06		8.030.515	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.389.002.832)	(373.137.526)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.214.647.105	6.255.552.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		499.969.833	(208.641.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.242.823.668	(662.705.609)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.515.504	32.456.038
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.030.515)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(186.932.702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(359.689.890)	(202.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.229.232.873	4.654.021.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.982.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.930.935	90.964.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.933.087.065)	2.590.964.704

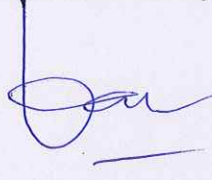
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.288.073.660)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.288.073.660)	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(991.927.852)	844.986.091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.346.419.278	5.331.268.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.523.530	(13.903)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.356.014.956	6.176.241.079

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Mua

